

Số: 17 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 02 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 090223/VBGT ngày 09/02/2023 của Công ty TNHH TKG Taekwang Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất và gia công các chi tiết của mũ giày các loại với quy mô 9.910.000 đôi/năm";

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 05/TTr-BQL ngày 15/02/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH TKG Taekwang Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô E1 và E2, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất và gia công các chi tiết của mũ giày các loại với quy mô 9.910.000 đôi/năm" (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và gia công các chi tiết của mũ giày các loại với quy mô 9.910.000 đôi/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E1 và E2, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:



- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5456337328 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/5/2009, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/12/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3800564924 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 05/5/2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19/10/2022.

1.4. Mã số thuế: 3800564924.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công mũ giày các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô E1 và E2, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Tổng diện tích thực hiện dự án: 34.719,9 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất và gia công chi tiết của mũ giày các loại với công suất 9.910.000 đôi/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH TKG Taekwang Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.



2. Công ty TNHH TKG Taekwang Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty TNHH C&N Vina nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 24 tháng 02 năm 2023 đến ngày 24 tháng 02 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH TKG Taekwang Bình Phước;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty TNHH C&N Vina;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-2GP<sub>1702</sub>).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*



**Phụ lục 1.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .../GPMT-UBND  
ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình vệ sinh rửa tay chân của công nhân và nước thải sản xuất:

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 93 m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 209 m<sup>3</sup>), sau đó, cùng với nước thải vệ sinh rửa tay chân của công nhân được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy, công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải sản xuất (rửa khung in) với lưu lượng 2 m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy, công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường Đ3 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1270225 và Y = 540144 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106<sup>0</sup>15', múi chiều 3<sup>0</sup>).

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và nước thải rửa tay chân công nhân → Bể gom nước thải sinh hoạt (1).

Nước thải sản xuất → Bể gom nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước



thải sản xuất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (2).

(1) + (2) → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt và sản xuất → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer - Anion, Polymer - Cation, NaOH, Javel, NaHCO<sub>3</sub>, bột cám gạo, mật rỉ.

- Chế độ vận hành: liên tục.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm**

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, lấy tại hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc.

- Tại các vị trí khác của hệ thống xử lý nước thải: Theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.





### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

### **2.2.3. Tần suất lấy mẫu**

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 2.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:.....*AT*.../GPMT-UBND  
ngày *24*./...*02*/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Hơi dung môi từ quá trình in lụa (xưởng 05 và xưởng 06).
- Nguồn số 2: Hơi dung môi từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in (xưởng 06).
- Nguồn số 3: Hơi dung môi từ khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in (xưởng 05 và xưởng 06).
- Nguồn số 4: Khí thải từ quá trình ép nhiệt.
- Nguồn số 5: Khí thải từ quá trình cắt laser.
- Nguồn số 6: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000: kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup>	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 01 (nguồn số 01)	1270272	540144
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 02 (nguồn số 01)	1270270	540143
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 03 (nguồn số 01)	1270267	540143
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 04 (nguồn số 01)	1270311	567418
5	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 05 (nguồn số 01)	1270288	567401



STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000: kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup>	
			X(m)	Y(m)
6	Dòng khí thải số 06	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 05 - máy 06 (nguồn số 01)	1270343	567416
7	Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in xưởng 06 - máy 07 (nguồn số 02)	1270288	540143
8	Dòng khí thải số 08	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in xưởng 06 - máy 08 (nguồn số 02)	1270287	567383
9	Dòng khí thải số 09	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in xưởng 06 - máy 09 (nguồn số 02)	1270336	567417
10	Dòng khí thải số 10	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in xưởng 06 - máy 10 (nguồn số 03)	1270344	567416
11	Dòng khí thải số 11	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in xưởng 05 - máy 11 (nguồn số 03)	1270287	567381
12	Dòng khí thải số 12	Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép nhiệt (nguồn số 04)	1270313	567307
13	Dòng khí thải số 13	Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình cắt laser (nguồn số 05)	1270337	567417
14	Dòng khí thải số 14	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (nguồn số 06)	1270413	540128

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH TKG Taekwang Bình Phước, địa chỉ tại lô E1 và E2 Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.



- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.250 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 đến số 13: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 13 ống thoát khí thải, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 14: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

### 2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số  $k_p = 0,8$  và  $k_v = 1,0$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Tại ống thoát 11 hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in,	Cyclohexan	mg/Nm <sup>3</sup>	-	1.300	- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối
		Etyl acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	1.400	
		Butyl acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950	



TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với kv = 1 và kp = 0,8	QCVN 20:2009/BTNMT	
	khu vực vệ sinh khung in và từ quá trình in lụa (dòng thải số 01 đến số 11)					với các thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép nhiệt (dòng thải số 12)	Etyl acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	1.400	
		Butyl acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950	
		SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400	-	
		NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	-	
		Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100	
3	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình cắt laser (dòng thải số 13)	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-	
		NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	-	
		SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400	-	
4	Tại ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (dòng thải số 14)	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-	
		SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400	-	
		NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	-	
		CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	-	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại các quá trình in lụa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01 đến số 06).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại các quá trình in lụa và khu vực vệ



sinh khung in được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 07 đến số 09).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại các khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 10 đến số 11).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình ép nhiệt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 12).

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 13).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực đặt máy phát điện (dòng khí thải số 14).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

### 1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình in lụa xưởng 05 và xưởng 06 (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp chứa tấm lọc than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 01 (dòng số 01): 33.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 02 (dòng số 02): 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 03 (dòng số 03): 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 04 (dòng số 04): 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 06 - máy 05 (dòng số 05): 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 05 - máy 06 (dòng số 06): 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 06 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in xưởng 06 (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp chứa tấm lọc than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:



+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in xưởng 06 - máy 07 (dòng số 07) : 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in xưởng 06 - máy 08 (dòng số 08) : 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa và khu vực vệ sinh khung in xưởng 06 - máy 09 (dòng số 09) : 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

### **1.2.3. Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in xưởng 05 và xưởng 06 (nguồn số 03)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp chứa tấm lọc than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in xưởng 06 - máy 10 (dòng số 10): 33.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in xưởng 05 - máy 11 (dòng số 11): 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

### **1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép nhiệt (nguồn số 04)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa tấm lọc than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

### **1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình cắt laser (nguồn số 05)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Cyclone → Tháp hấp phụ chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).



1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ bổ sung thay than hoạt tính nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- Các công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm gồm: hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in lụa xưởng 05 - máy 06 (dòng số 06): công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ; hệ thống xử lý hơi dung môi từ khu vực vệ sinh khung in và khu vực lưu trữ keo, mực in, cân pha mực in xưởng 05 - máy 11 (dòng số 11): công suất thiết kế 7.500 m<sup>3</sup>/giờ; hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép nhiệt (dòng số 12): công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ; hệ thống xử lý khí thải từ quá trình cắt laser (dòng số 13): công suất thiết kế 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Các công trình, thiết bị xả khí thải còn lại không phải vận hành thử nghiệm.

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu:** 04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của 04 hệ thống xử lý khí thải.

**2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $k_p = 0,8$ ,  $k_v = 1,0$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2



Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



**Phụ lục 3.****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ....A.T./GPMT-UBND ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: từ khu vực ép 3D.
- Nguồn số 02: từ khu vực ép tem.
- Nguồn số 03: từ khu vực đục lỗ.
- Nguồn số 04: từ khu vực ép nhiệt.
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: từ máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Tại Lô E1 và E2, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000: kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup>	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực ép 3D	1270450	540110
2	Khu vực ép tem	1270413	540110
3	Khu vực đục lỗ	1270367	540100
4	Khu vực ép nhiệt	1270291	540072
5	Khu vực HTXL nước thải	1270231	540148
6	Máy phát điện dự phòng	1270471	540128

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường



### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 4.**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ....17.../GPMT-UBND  
ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	13.615
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 01 01	4.958
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	274
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	1.403
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	613
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	24
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	18
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	987
9	Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	14.820
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	60
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	20



TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
12	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	50
<b>Tổng cộng</b>				<b>36.842</b>

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy thải các loại	30.396
2	Mút xốp	69.864
3	Ráo vải	92.496
4	Nhựa thải	9.204
5	Da thải	28.560
6	Chất thải khác (nylon thải, mút dán vải, giấy mặt sau)	3.396
<b>Tổng cộng</b>		<b>233.916</b>

### 1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	28,86
<b>Tổng cộng</b>		<b>28,86</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng lưu chứa có nắp đậy, dán mã số phân loại, dung tích 90 lít. Bao chứa bùn thải.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC...

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa.



b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 86 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng rác có nắp đậy, dung tích 50 lít và 90 lít.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 6 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

### **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.



**Phụ lục 5.****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...A.7.../GPMT-UBND  
ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.